

LUẬN BIỆN TRUNG BIÊN *QUYỂN TRUNG*

Phẩm 3: BIỆN CHÂN THẬT

Đã nói về chương ấy, nay sẽ nói về chân thật, Tụng chép:

*Chân thật chỉ có mười
Là căn bản và tướng
Nhân quả không điên đảo,
Và thô tế chân thật
Cực thành, sở hành tịnh
Nhiếp thọ và sai khác
Mười khéo léo chân thật
Đều vì trừ ngã kiến.*

Luận chép: Phải biết chân thật chỉ có mười thứ: Một là căn bản chân thật; hai là tướng chân thật; ba là không điên đảo chân thật; bốn là nhân quả chân thật; năm là thô tế chân thật; sáu là cực thành chân thật; bảy là sở hành tịnh chân thật; tám là nhiếp giữ chân thật; chín là sai khác chân thật; mười là thiện xảo chân thật. Thiện xảo này lại có mười thứ, để trừ bỏ mười ngã kiến. Mười thiện xảo gồm: Một là uẩn thiện xảo; hai là giới thiện xảo; ba là xứ thiện xảo; bốn là duyên khởi thiện xảo; năm là xứ phi xứ thiện xảo; sáu là căn thiện xảo; bảy là thế thiện xảo; tám là đế thiện xảo; chín là thừa thiện xảo; mười là pháp hữu vi vô vi thiện xảo. Trong đó, thế nào là căn bản chân thật? Đó là ba tự tánh: một là tự tánh biến kế sở chấp; hai là tự tánh y tha khởi; ba là tự tánh viên thành thật. Nương theo ba tự tánh này mà kiến lập chân thật khác, ba tự tánh đã được nói ở đây, chấp nhận nghĩa nào là chân thật?

Tụng rằng:

*Chấp nhận ba tự tánh Duy
nhất thường chẳng có Một
có mà không thật Một có
không chân thật.*

Luận chép: Ngay trong ba tự tánh như vậy, tướng biến kế sở chấp thường chẳng có. Chỉ thường chẳng có, đối với tánh này chấp nhận là chân thật. Vì không điên đảo nên tướng y tha khởi có mà không thật. Chỉ có mà chẳng thật, đối với y tha khởi chấp nhận là chân thật. Vì có tánh loạn nên tướng viên thành thật cũng có chi chẳng phải có. Chỉ có chẳng phải có ở trong tánh này chấp nhận là chân thật. Vì có tánh không nên thế nào là tướng chân thật? Tụng rằng:

*Sác thủ thú nơi pháp
Và năng thủ sở thủ
Trong tánh có chẳng có
Kiến tăng thêm, tổn giảm
Biết đây nên không chuyển
Gọi là tướng chân thật.*

Luận chép: Tất cả kiến tăng thêm và kiến tổn giảm đối với tất cả pháp Bồ-đặc-già-la, nếu biết kiến này thì kiến kia liền không chuyển, đó là tướng chân thật của tự tánh biến kế sở chấp. Tất cả kiến tăng thêm và kiến tổn giảm đối với các pháp sở thủ và năng thủ, nếu biết kiến này thì kiến kia liền không chuyển, đó gọi là tướng chân thật của tự tánh y tha khởi. Tất cả kiến tăng thêm và kiến tổn giảm đối với hữu và phi hữu, nếu biết kiến này thì kiến kia liền không chuyển, đó gọi là tướng chân thật của tự tánh viên thành thật. Đây là đối với tướng chân thật căn bản, không có điên đảo nên gọi là tướng chân thật. Chân thật không điên đảo nghĩa là tánh vô thường, khổ, không, vô ngã. Do đối trị bốn đảo như: thường, v.v... kia, vì sao phải biết vô thường... này nương vào chân thật căn bản kia mà lập? Tụng rằng:

*Vô tánh và sinh diệt
Cấu, tịnh, ba vô thường
Sở thủ và sự tướng Hòa
hợp ba thứ khổ Không
cũng có ba thứ Là tự
tánh không khác Vô
tướng và dị tướng Tự
tướng, ba vô ngã Thứ
lớp bốn, ba thứ
Nương chân thật căn bản.*

Luận chép: Vô thường có ba thứ: Một là vô tánh vô thường, nghĩa là vì biến kế sở chấp, vì thường là không. Hai là sinh diệt vô thường, nghĩa là vì y tha khởi có khởi, có tận diệt. Ba là cấu tịnh vô thường,

nghĩa là vì giai vị viên thành thật có chuyển biến.

Ba thứ khổ: Một là khổ sở thủ, nghĩa là biến kế sở chấp, là pháp chấp sở thủ của Bồ-đặc-già-la. Hai là khổ sự tướng, đó là y tha khởi, vì có ba tướng khổ. Ba là hòa hợp khổ, nghĩa là vì viên thành thật hòa hợp với tướng khổ.

Có ba thứ không: Một là vô tánh không, là biến kế sở chấp, vì tánh không này không có lý thú để nói là có, do sự chẳng có này nên gọi là không. Hai là dị tánh không là y tha khởi như sở chấp luống dối không phải có như vậy, vì chẳng phải tất cả chủng tánh đều là không. Ba là tự tánh không, là viên thành thật, vì đã hiển bày hai không trên làm tự tánh.

Vô ngã có ba: Một là vô tướng vô ngã, là biến kế sở chấp, vì tướng này vốn không, nên gọi là vô tướng, tức vô tướng này nên gọi là vô ngã. Hai là dị tướng vô ngã, là y tha khởi, tướng này tuy có nhưng vì không như biến kế sở chấp kia, nên gọi là tướng khác, vì tướng khác này nên gọi là vô ngã. Ba là tự tướng vô ngã, là viên thành thật, lấy sự hiển bày vô ngã làm tự tướng, vì tự tướng này nên gọi là vô ngã. Đã nói về bốn thứ: vô thường, khổ, không, vô ngã như vậy, nương vào chân thật căn bản theo thứ lớp như trên mà mỗi thứ đều chia làm ba thứ. Bốn thứ này (vô thường, khổ...) mỗi thứ có ba thứ như trên phải biết. Nhân quả chân thật nghĩa là bốn Thánh đế. Vì sao bốn Thánh đế này nương vào chân thật căn bản? Tụng rằng:

*Đã nói ba tướng khổ
Tập cũng có ba thứ
Là sinh khởi: tập khí...
Và chưa lìa, buộc nhau
Tự tánh hai bất sinh
Cấu tịch hai, ba diệt
Biến tri và dứt hẳn
Chúng đắc ba Đạo đế.*

Luận chép: Khổ đế có ba: là bốn thứ như: Vô thường, khổ, v.v... mỗi thứ có ba tướng. Như đã nói ở trước, Tập đế có ba thứ: Một tập khí tập, nghĩa là tập khí chấp của tự tánh biến kế sở chấp. Hai là đẳng khởi tập, là nghiệp phiền não. Ba là tập đế chưa lìa sự ràng buộc, nghĩa là chưa lìa chướng chân như.

Diệt đế có ba thứ: Một là tự tánh diệt, nghĩa là vì tự tánh bất sinh. Hai là hai thủ diệt, nghĩa là hai thứ sở thủ và năng thủ bất sinh. Ba là bản tánh diệt nghĩa là hai cấu và tịnh, tức là trạch diệt và chân như.

Đạo đế có ba thứ: Một là đạo biến tri; hai là đạo dứt hẳn; ba là đạo chứng đắc. Phải biết trong đó, ở biến kế sở chấp chỉ có biến tri, ở y tha khởi có biến tri và dứt hẳn, ở viên thành thật có biến tri và chứng đắc. Cho nên nương theo ba thứ này mà kiến lập Đạo đế.

Thô tế chân thật là thế tục đế và thắng nghĩa đế. Vì sao thô tế chân thật này nương vào chân thật căn bản? Tụng rằng:

*Phải biết thế tục đế
Có ba thứ khác nhau
Là giả, hành, hiển rõ
Thứ lớp dựa gốc ba
Thắng nghĩa đế cũng ba
Là nghĩa, đắc, chánh hạnh
Dựa gốc một không biến
Vô đảo hai viên thật.*

Luận chép: Thế tục đế có ba thứ: một là giả thế tục; hai là hành thế tục; ba là hiển bày rõ thế tục. Ba thứ thế tục này theo thứ lớp của nó nương vào chân thật căn bản mà kiến lập.

Thắng nghĩa đế cũng có ba thứ: Một là nghĩa thắng nghĩa, nghĩa là cảnh của thắng trí chân như gọi là thắng nghĩa. Hai là đắc thắng nghĩa, nghĩa là Niết-bàn, Niết-bàn này là thắng quả cũng là nghĩa lợi. Ba là chánh hạnh thắng nghĩa, tức là Thánh đạo, vì lấy thắng pháp làm nghĩa. Ba thắng nghĩa này phải biết là chỉ nương vào viên thành thật trong ba căn bản để lập viên thành thật này, gồm có hai thứ: là hữu vi và vô vi vì có khác nhau. Vô vi nhiếp cả Niết-bàn chân như, vì không biến khác nên gọi là viên thành thật. Hữu vi gồm nhiếp tất cả Thánh đạo, vì không diên đảo đối với cảnh nên gọi là Viên thành thật.

Cực thành chân thật lược có hai thứ: Một là thế gian cực thành chân thật; hai là đạo lý cực thành chân thật. Vì sao hai thứ chân thật này nương vào căn bản chân thật kia mà lập nên? Tụng rằng:

*Thế cực thành nương một
Lý cực thành nương ba.*

Luận chép: Nếu cùng an lập với sự thế gian, thói quen huân tập tùy chỗ nhập vào chấp giữ của giác tuệ, thì tất cả thế gian cùng chấp việc này. Địa này chẳng phải lửa, sắc, chẳng phải âm thanh, v.v... đó gọi là thế gian cực thành chân thật. Chân thật này trong ba chân thật căn bản, chỉ nương vào biến kế sở chấp mà lập. Nếu có nghĩa lý của hiền thiện thông minh, có thể khéo tầm tư, nghĩa là nương tựa vào ba lượng mà chứng thành sự kiến lập, nêu bày của đạo lý, đó gọi là đạo

lý cực thành chân thật. Chân thật này nương vào ba chân thật căn bản mà kiến lập.

Sở hành thanh tịnh chân thật nói lược có hai thứ: Một là chân thật của sở hành tịnh trí về chướng phiền não; hai là chân thật của sở hành tịnh trí về chướng sở tri. Vì sao chân thật này nương vào chân thật căn bản kia mà lập? Tụng rằng:

*Sở hành tịnh có hai
Nương một viên thành thật.*

Luận chép: Hai thứ chân thật của sở hành tịnh trí về chướng phiền não và chướng sở tri chỉ nương vào viên thành thật trong ba chân thật căn bản mà lập, còn hai tánh kia chẳng phải là cảnh tịnh trí này, làm sao phải biết tướng, danh, phân biệt, chân như, chánh trí thuộc ba chân thật căn bản? Tụng rằng:

*Danh - biến kế sở chấp
Tướng - phân biệt y tha
Chân như và chánh trí
Thuộc về viên thành thật.*

Luận chép: Năm việc như: Tướng, v.v... tùy theo chỗ thích ứng mà thuộc ba thứ chân thật căn bản. Danh thuộc về biến kế sở chấp, tướng và phân biệt thuộc ở y tha, chân như và chánh trí thuộc về viên thành thật.

Chân thật sai khác lược có bảy thứ: Một là chân thật chuyển lưu; hai là chân thật thật tướng; ba là chân thật duy thức; bốn là chân thật an lập; năm là chân thật tà hạnh; sáu là chân thật thanh tịnh; bảy là chân thật chánh hạnh. Vì sao biết bảy thứ chân thật này nương vào ba chân thật căn bản mà lập? Tụng rằng:

*Lưu chuyển và an lập
Tà hạnh nương một, hai
Thật tướng, duy thức, tịnh
Chánh hạnh nương một sau.*

Luận chép: Bảy thứ như: Chuyển lưu, v.v... tùy theo sự thích ứng của nó mà thuộc về ba thứ chân thật căn bản. Nghĩa là chuyển lưu, an lập, tà hạnh nương vào biến kế sở chấp và y tha khởi trong căn bản, còn thật tướng, duy thức, thanh tịnh, chánh hạnh nương vào viên thành thật trong căn bản mà lập.

Chân thật thiện xảo là đối trị mười ngã kiến nên nói có mười thứ.

Vì sao khởi mười ngã kiến như uẩn...? Tụng rằng:

Ngã kiến đối uẩn thủy

*Chấp một, nhân, thọ giả
Tác giả tự tại chuyển
Nghĩa tăng thượng và thường
Nương tạp nhiễm, thanh tịnh
Quán tánh người buộc, mở.*

Luận chép: Đối với mười pháp như: Uẩn, v.v... khởi mười thứ ngã kiến: Một là chấp một tánh; hai là chấp tánh nhân; ba là chấp tánh thọ giả; bốn là chấp tánh tác giả; năm là chấp tánh tự tại chuyển; sáu là chấp tánh nghĩa tăng thượng; bảy là chấp tánh thường; tám là chấp tánh sở y nhiễm, tịnh; chín là chấp tánh của hành giả quán; mười là chấp tánh của người buộc, mở. Để trừ kiến này phải tu mười khéo léo. Vì sao mười thứ chân thật khéo léo nương vào ba thứ chân thật căn bản mà kiến lập? Vì mười pháp như: uẩn, v.v... không pháp nào mà không thuộc về ba thứ lớp tánh căn bản, nên thuộc về ba tự tánh như vậy.

Tụng rằng:

*Sở chấp, phân biệt này
Nghĩa pháp tánh ở đó.*

Luận chép: Mười pháp như: Uẩn, v.v... này, mỗi pháp đều có ba nghĩa. Trong sắc uẩn có ba nghĩa: Một là sắc nghĩa sở chấp, là tánh biến kế sở chấp về sắc. Hai là sắc nghĩa phân biệt, là tánh y tha khởi của sắc. Ba là sắc nghĩa pháp tánh, là tánh viên thành thật của sắc, như trong sắc uẩn có ba nghĩa này. Bốn uẩn như: Thọ... chín pháp: Giới... mỗi một đều có ba nghĩa tùy theo chỗ thích ứng phải biết. Uẩn như vậy, v.v... do ba nghĩa riêng, không có nghĩa nào chẳng thuộc về ba tánh kia. Cho nên phải biết mười thiện xảo chân thật đều phải nương vào ba chân thật căn bản mà lập. Như vậy, tuy nói vì muốn đối trị mười thứ ngã kiến nên tu các thiện xảo như: uẩn, v.v... nhưng chưa nói nghĩa khác như uẩn, v.v... này. Và lại, làm sao biết nghĩa uẩn đầu tiên? Tụng rằng:

*Chẳng một và tổng, lược
Nghĩa phần đoạn gọi uẩn.*

Luận chép: Phải biết nghĩa uẩn nói lược có ba thứ: Một là nghĩa chẳng phải một, như kệ kinh nói: tất cả các sắc, v.v... hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong, hoặc ngoài, hoặc thô, hoặc tế, hoặc kém, hoặc hơn, hoặc xa, hoặc gần. Hai là nghĩa tổng lược, như kệ kinh nói tất cả lược như vậy làm một nhóm. Ba là nghĩa phần đoạn, như kệ kinh nói: nói danh, sắc, uẩn, v.v... đều an lập riêng các tướng như: sắc, v.v... Do nghĩa nhóm ấy nên nghĩa uẩn được thành. Lại nữa, nghĩa nhóm của kiến thế gian gọi là uẩn. Đã nói nghĩa uẩn, còn thế nào là

nghĩa giới (cõi)? Tụng rằng:

*Năng, sở thủ, thủ kia
Nghĩa hạt giống là giới.*

Luận chép: Nghĩa hạt giống năng thủ đó là sáu nội giới như: Nhãn, v.v... Nghĩa hạt giống sở thủ là sáu ngoại giới như: sắc, v.v... Nghĩa hạt giống thủ kia là sáu thức giới như: Nhãn thức, v.v... Đã nói về nghĩa giới, còn thế nào là nghĩa xứ? Tụng rằng:

*Năng thọ, cảnh sở liễu
Nghĩa dụng môn gọi xứ.*

Luận chép: Trong đó nghĩa của môn năng thọ thọ dụng là sáu nội xứ, hoặc nghĩa của cảnh đối tượng rõ biết (sở liễu) thọ dụng là sáu ngoại xứ. Đã nói về nghĩa xứ, còn nghĩa duyên khởi thế nào? Tụng rằng:

*Nghĩa duyên khởi ở nhân
Quả dụng không thêm bớt.*

Luận chép: Đối với dụng của nhân quả, nếu không có tăng thêm và không có tổn giảm thì đó là nghĩa duyên khởi. Phải biết, nhân tăng ích ở đây nghĩa là chấp hành, v.v... hữu số có nhân bất bình đẳng, Nhân tổn giảm là chấp vô nhiễm kia không có nhân. Quả tăng ích nghĩa là chấp có ngã hành... duyên vô minh, v.v... mà sinh. Quả tổn giảm nghĩa là chấp quả vô minh, v.v... vô hành, v.v... Dụng tăng thêm: nghĩa là chấp vô minh, v.v... đối với sinh, hành, v.v... có tác dụng riêng. Dụng tổn giảm nghĩa là chấp vô minh đối với sinh, hành... hoàn toàn không có công năng. Nếu không có ba thứ chấp thêm bớt như vậy thì phải biết nghĩa kia ở duyên khởi khéo léo. Đã nói về nghĩa duyên khởi, còn thế nào là xứ phi xứ? Tụng rằng:

*Đối phi ái ái tịnh
Câu sinh và thắng chủ
Được hành không tự tại
Là nghĩa xứ phi xứ.*

Luận chép: Nghĩa xứ phi xứ nói lược do bảy thứ không được tự tại, nên biết tướng của nó. Một là đối với phi ái không được tự tại, nghĩa là do hành vi ác tuy không có ái dục nhưng đọa đường ác. Hai là đối với khả ái không được tự tại, nghĩa là do diệu hạnh tuy không có ái dục nhưng được lên đường lành. Ba là ở chỗ thanh tịnh không được tự tại, nghĩa là không dứt năm cái, không tu bảy giác chi, thì chắc chắn không thể tạo tác bờ mé khổ. Bốn là không tự tại đối với câu sinh (sinh cùng lúc), nghĩa là không có hai Như Lai, hai vua Chuyển Luân cùng xuất hiện một lúc trong một thế giới. Năm là đối với thắng chủ không được

tự tại nghĩa là người nữ không thể làm Chuyển Luân Vương... Sáu là không được tự tại đối với chứng đắc, nghĩa là người nữ không thể chứng Độc giác, Chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng. Bảy là không được tự tại đối với hiện hành, nghĩa là người kiến đế sẽ không hiện làm việc hại sinh, v.v... các loài dị sinh thì có thể hiện hành. Trong kinh Đa Giới nói rộng về việc này, phải tùy theo mà chắc chắn biết rõ là xứ hay phi xứ. Đã nói về nghĩa của xứ phi xứ như vậy rồi, còn thế nào là nghĩa căn? Tụng rằng:

Căn nơi thủ, trú, tục

Dùng hai tịnh tăng thượng.

Luận chép: Hai mươi hai căn nương vào sáu việc nghĩa tăng thượng mà lập, nghĩa là đối với sự chấp lấy cảnh, sáu căn như: Mắt... có nghĩa tăng thượng. Mạng căn trú nơi một kỳ hạn nối tiếp có nghĩa tăng thượng. Hai căn nam, nữ đối với sự nối tiếp dòng họ là có nghĩa tăng thượng. Đối với chủ thể thọ dụng nghiệp quả thiện ác, năm căn như: Lạc căn, v.v... có nghĩa tăng thượng, đối với năm căn như: Tịnh tín, v.v... của thế gian có nghĩa tăng thượng, đối với tịnh, xuất thế chưa biết..., có nghĩa tăng thượng. Đã nói về nghĩa căn, còn thế nào là nghĩa thế? Tụng rằng:

Nhân quả đã, chưa dùng

Là nghĩa thế nên biết.

Luận chép: Nên biết nhân quả đã và chưa thọ dụng, thì tùy theo chỗ thích ứng mà có nghĩa ba đời khác nhau. Nghĩa là nhân quả đều đã thọ dụng là nghĩa quá khứ. Đối với nhân quả đều cùng chưa thọ dụng là nghĩa vị lai. Nếu nhân đã thọ dụng, quả thì chưa thọ dụng và đã thọ dụng là nghĩa hiện tại. Đã nói về nghĩa thế (ba đời), còn thế nào là nghĩa đế? Tụng rằng:

Thọ và tư lương thọ

Các hành sở nhân kia

Hai tịch diệt đối trị

Là nghĩa đế nên biết.

Luận chép: Nên biết đế là bốn Thánh đế: Một là Khổ Thánh đế, đó là tất cả thọ và tư lương thọ. Trong khế kinh nói: tất cả các thọ đều là khổ, tư lương thọ là thuận theo pháp thọ. Hai là Tập Thánh đế, đã làm nhân các hành của khổ kia. Ba là Diệt Thánh đế là hai thứ trước là vắng lặng rốt ráo. Bốn là Đạo Thánh đế là đạo có thể đối trị khổ, tập. Đã nói về nghĩa đế, còn thế nào là nghĩa Thừa? Tụng rằng:

Do công đức, lỗi

*Và trí vô phân biệt
Y tha tự xuất ly
Là nghĩa thừa nên biết.*

Luận chép: Nên biết thừa là ba thừa, trong đó tùy theo sự thích ứng mà hiển bày nghĩa của nó. Nếu nghe từ người về lỗi sinh tử và công đức Niết-bàn thì khởi lên trí ấy. Nhờ trí ấy mà được xuất ly, nghĩa là thừa Thanh văn, không từ người nghe nói về lỗi sinh tử và công đức Niết-bàn. Nhờ trí ấy mà được xuất ly nghĩa là thừa Độc giác, nếu tự khởi lên trí không phân biệt. Nhờ trí ấy mà được xuất ly gọi là thừa Vô thượng. Đã nói về nghĩa thừa, thế nào là nghĩa của pháp hữu vi, vô vi? Tụng rằng:

*Nghĩa hữu vi, vô vi
Là hoặc giả, hoặc nhân
Hoặc tướng, hoặc vắng lặng.
Hoặc nghĩa sở quán kia.*

Luận chép: Phải biết trong đó, giả là danh... nhân, nghĩa là hạt giống thuộc tầng thức. Tướng, nghĩa là khí, thân và vật thọ dụng và chuyển thức nhiếp ý, thủ, tư duy, ý nghĩa là tánh thức tư lường trong mọi lúc, thủ là năm thức nhiếp lấy hiện cảnh, tư duy tức là ý thức thứ sáu, vì có thể phân biệt tất cả cảnh. Tất cả hoặc giả, hoặc nhân, hoặc tướng, và pháp tướng ưng như vậy đều gọi là hữu vi. Hoặc vắng lặng nghĩa là đối tượng chứng diệt và chủ thể chứng đạo, vì chủ thể vắng lặng. Nghĩa sở quán của vắng lặng kia là chân như, vì cảnh sở duyên là đạo vắng lặng. Đã nói như vậy, hoặc các vắng lặng hoặc nghĩa sở duyên gọi chung là vô vi. Phải biết trong đó mười nghĩa như: duyên uẩn, v.v... là đã khởi chánh tri gọi là thiện xảo như: Uẩn, v.v...

Nghĩa chung của chân thật nói lược có hai thứ, đó là năng hiển sở hiển chân thật. Năng hiển chân thật là ba thứ căn bản tối sơ, có công năng làm sáng cái khác. Đối tượng hiển bày chân thật nghĩa là chín thứ sau, vì chỗ hiển bày là căn bản đầu tiên này nên chín thứ đối tượng hiển bày gồm:

1. Đối tượng hiển bày chân thật lia tăng thượng mạn.
2. Đối tượng hiển bày chân thật đối trị điên đảo.
3. Đối tượng hiển bày chân thật thừa Thanh văn xuất ly.
4. Đối tượng hiển bày chân thật thừa Vô thượng xuất ly, vì thô có thể thành thực, còn tế có thể giải thoát.
5. Đối tượng hiển bày chân thật là có thể hàng phục luận khác, nhờ nương vào thí dụ đạo lý mà hàng phục được người.

6. Đối tượng hiển bày chân thật là hiển bày Đại thừa.

7. Đối tượng hiển bày chân thật là nhập vào tất cả thứ sở tri.

Đối tượng hiển bày chân thật là hiện bày chân như không lường
dối.

8. Đối tượng hiển bày chân thật là tất cả bí mật nhập vào việc
chấp ngã.
